

Tên:

Week: 7

Lớp: S3...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ, ngày .../.../...

Độc HW:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày .../.../...



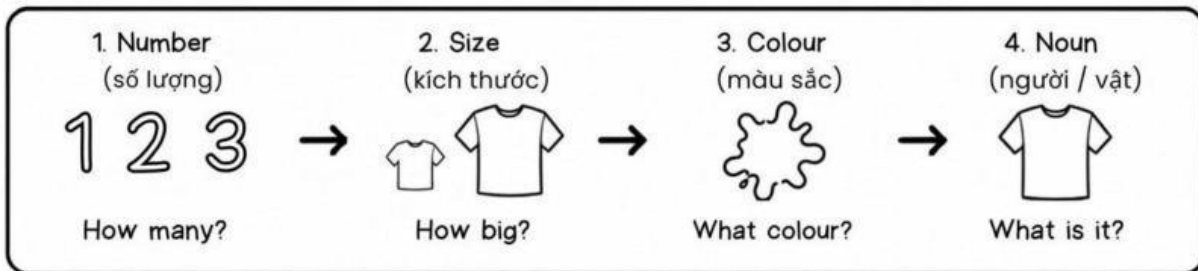
ADJECTIVE ORDER & MOVERS READING PRACTICE PART 2

A. THEORY

I. GRAMMAR

Adjective order

Trật tự tính từ



Ví dụ:

Two

small

white

shirts.

2



II. EXTRA VOCABULARY

Con bấm vào link/code để làm bài Listening nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s3_w7_vocab



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	circus (n)	rạp xiếc		4	ice skates (n)	giày trượt băng	
2	café (n)	quán cà phê		5	fantastic (adj)	tuyệt vời	
3	bench (n)	ghế băng		6	different (adj)	khác nhau	

Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

III. READING TIP

Step	What to do	Example (Question 0)
1  Đọc câu hỏi	• Đọc câu hỏi và hội thoại ngắn.	Julia: Was it your birthday <u>yesterday</u> , Daisy? 
2  Xác định câu trả lời cần tìm	• Tìm kiểu câu trả lời phù hợp.	A Yes, it was. B Happy Birthday! C Did you?  Cần câu trả lời: Yes, it was. / No, it wasn't.
3  Chọn đáp án đúng	• Chọn câu trả lời đúng ý nghĩa và tự nhiên nhất.	A Yes, it was. B Happy Birthday! ✗ C Did you? ✗
4  Loại bỏ đáp án gây nhiễu	• Loại bỏ các đáp án không phù hợp hoặc không liên quan.	

B. CLASSWORK

MOVERS READING PART 2

Read the text and choose the best answer.



Example

Julia: Was it your birthday yesterday, Daisy?

Daisy:

☐ A Yes, it was.

☐ B Happy Birthday!

☐ C Did you?

Questions

1 Julia:

Daisy:

What did you do on your birthday?

- A That's a great idea.
- B It was at three o'clock.
- C We went to the circus.



2 Julia: What birthday presents did you get?

Daisy:

- A I bought a toy.
- B Lots of different things.
- C They're very kind.

3 Daisy:

My grandparents gave me some ice skates.

Julia:

- A So do I!
- B That's fantastic!
- C Here you are!

4 Julia:

Where did you go to eat yesterday?

Daisy:

- A We ate at a café.
- B It's for our lunch.
- C They're the nicest ones.

5 Julia:

Did you have a birthday cake?

Daisy:

- A Eggs, milk and chocolate.
- B Thank you! It looks very nice.
- C Yes. My mum made it.

6 Julia:

Was it a good birthday?

Daisy:

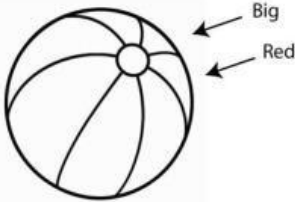
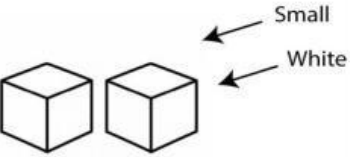
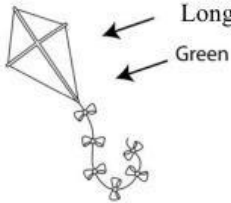
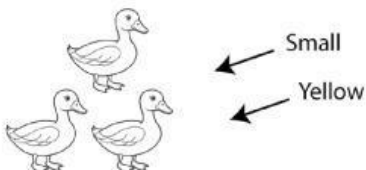
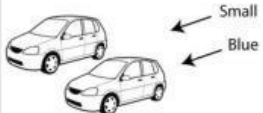
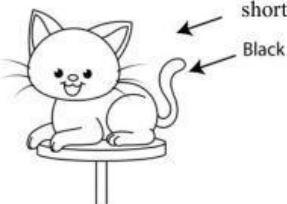
- A Yes, I did!
- B Yes, I'm good at it!
- C Yes, I loved it!

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Tick (✓) the correct answer (Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)

0. 	☒ one big red ball
1. 	☐ white two small boxes ☐ two small white boxes
2. 	☐ one long green kite ☐ one kite green long
3. 	☐ three small yellow ducks ☐ three yellow small ducks
4. 	☐ two small blue cars ☐ small two blue cars
5. 	☐ one short black cat ☐ black short one cat

III. Rearrange the words into the correct phrase. (Sắp xếp các từ để tạo thành cụm từ đúng.)

0. yellow / one / big / ball.

→ one big yellow ball.

1. blue / two / small / bags.

→ _____

2. yellow / three / big / stars.

→ _____

3. green / one / small / ruler.

→ _____

4. orange / four / small / cats.

→ _____

5. red / two / big / cars.

→ → _____

IV. Correct the mistake.

Sentences	Correction
0. Lucy is wearing <u>one pink small dress</u> .	→ <u>one small pink dress</u>
1. Ben has <u>two brown big teddy bears</u> .	→ _____
2. I can see <u>three white small rabbits</u> .	→ _____
3. Mia is wearing <u>one blue long scarf</u> .	→ _____
4. There are <u>four yellow little ducks</u> in the pond.	→ _____
5. Tom is playing with <u>two red big robots</u> .	→ _____

READING PRACTICE (5 questions)

Read the Movers Reading Part 2 on page 3 again and write True (T) or False (F). (Hãy đọc lại Movers Reading Part 2 trang 3 và viết True (T) hoặc False (F).)

0. Daisy celebrated her birthday yesterday. T

1. Daisy's grandparents gave her a birthday present. _____

2. Daisy and her family ate at a café yesterday. _____

3. Daisy's mum made the birthday cake. _____

4. Daisy didn't enjoy her birthday. _____

5. Daisy got only one birthday present. _____